

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

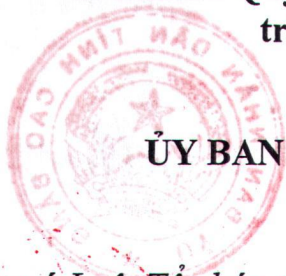
Số: 33/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 11 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý hoạt động sáng kiến
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ sáng kiến;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BTC 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- VP: các PCVP UBND tỉnh, các CV;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh

QUY ĐỊNH

Về quản lý hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 33/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định chi tiết về thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục xét, công nhận sáng kiến và đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học; quản lý và hỗ trợ thúc đẩy hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

b) Các nội dung không quy định tại Quy định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ sáng kiến (sau đây gọi tắt là Điều lệ sáng kiến) và Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN).

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

b) Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Hoạt động sáng kiến” bao gồm các hoạt động tạo ra, áp dụng sáng kiến, công nhận sáng kiến, thực hiện quyền và nghĩa vụ liên quan đến sáng kiến.

2. “Cơ sở” là cơ quan, tổ chức được thành lập theo pháp luật, có thể nhân danh chính mình tham gia quan hệ pháp luật dân sự một cách độc lập và được quy định cụ thể tại Điều 2 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN.

3. “Giải pháp đối chứng” là giải pháp trùng hoặc tương tự gần nhất với giải

pháp nêu trong đơn yêu cầu công nhận sáng kiến.

4. “Tài liệu đối chứng” là tài liệu đã mô tả giải pháp đối chứng hoặc chứng cứ chứng minh giải pháp đối chứng đã được bộc lộ công khai.

5. “Người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực áp dụng sáng kiến” được hiểu là người có các kỹ năng thực hành kỹ thuật thông thường và biết rõ các kiến thức chung phổ biến trong lĩnh vực mà sáng kiến áp dụng.

6. “Người thân thích của tác giả (đồng tác giả) sáng kiến” là người có quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng, người có cùng dòng máu về trực hệ và người có họ trong phạm vi ba đời.

Chương II

YÊU CẦU CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN VÀ TỔ CHỨC XÉT CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN

Mục 1

YÊU CẦU CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN

Điều 3. Thực hiện quyền yêu cầu công nhận sáng kiến

1. Để thực hiện quyền yêu cầu công nhận sáng kiến, tác giả sáng kiến xây dựng Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Điều lệ sáng kiến và khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN.

2. Thời hạn thực hiện quyền yêu cầu công nhận sáng kiến

a) Đối với giải pháp đã được áp dụng, thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu công nhận sáng kiến là 01 năm kể từ ngày giải pháp được đưa vào áp dụng lần đầu. Thời hiệu để xác định quyền yêu cầu công nhận sáng kiến được tính kể từ ngày giải pháp được đưa vào áp dụng lần đầu tiên (nếu giải pháp trải qua các lần áp dụng thử thì tính từ ngày áp dụng thử lần đầu tiên) và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày, tháng tương ứng của năm kế tiếp. Tại thời điểm chấm dứt thời hiệu, tác giả không còn quyền yêu cầu công nhận sáng kiến;

b) Đối với giải pháp chưa được áp dụng hoặc áp dụng thử, tác giả (đồng tác giả) có quyền nộp đơn yêu cầu công nhận sáng kiến vào bất kỳ thời điểm nào từ khi tạo ra giải pháp.

3. Tác giả sáng kiến nộp Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến tại các cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Điều lệ sáng kiến và Điều 2 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN.

Điều 4. Trình bày nội dung Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến

Quy định chi tiết ở một số mục chính của Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến như sau:

1. Nơi nhận đơn (phần “Kính gửi”): ghi rõ tên cơ sở quy định tại khoản 3 Điều 3 Quy định này.

2. Phần thông tin tác giả, đồng tác giả:

- a) Họ và tên: Viết đúng họ, chữ đệm và tên ghi trong Giấy Khai sinh;
- b) Ngày, tháng, năm sinh: Viết đúng ngày, tháng, năm sinh đã ghi trong Giấy Khai sinh;
- c) Tỷ lệ % đóng góp vào việc tạo ra sáng kiến: Trường hợp sáng kiến không có đồng tác giả, tác giả sáng kiến giữ tỷ lệ 100% đóng góp vào việc tạo ra sáng kiến. Trường hợp sáng kiến có đồng tác giả thì tỷ lệ % đóng góp của mỗi đồng tác giả được xác định dựa vào công sức lao động sáng tạo của từng người trong việc tạo ra sáng kiến và do các đồng tác giả tự thoả thuận trên cơ sở đảm bảo tổng tỷ lệ % đóng góp của các đồng tác giả phải là 100%.

3. Tên sáng kiến được đặt theo quy định như sau:

- a) Phải ngắn gọn, rõ ràng bằng tiếng Việt; thể hiện được hình thức, dạng của giải pháp đề nghị công nhận là sáng kiến theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN (ví dụ như “quy trình”, “phương pháp”, “biện pháp”);
- b) Kết cấu tên của sáng kiến gồm bốn thành phần:
 - (1) Hình thức, dạng của giải pháp; (2) tên giải pháp; (3) ngành, lĩnh vực, nơi áp dụng; (4) chức năng, lợi ích của giải pháp.

Ví dụ 1: Đổi mới phương pháp + đánh giá, công nhận sáng kiến + tại Trường A + góp phần khơi dậy tinh thần lao động sáng tạo, khắc phục tình trạng hình thức trong thi đua khen thưởng.

Ví dụ 2: Hoàn thiện quy trình + phối trộn vật liệu + trong sản xuất gạch tại Công ty X + khắc phục tình trạng nứt, vỡ khi nung.

- c) Không được đặt tên bắt đầu bằng các từ, cụm từ “giải pháp”, “một số giải pháp”, “công nghệ”, “kinh nghiệm”, “một số kinh nghiệm” hoặc các từ, cụm từ khác không thể hiện được hình thức, dạng của đối tượng đề nghị công nhận sáng kiến;

- d) Tên sáng kiến không kèm theo các tính từ (VD: “hàng đầu”, “tối ưu”, “ưu việt”, “tốt nhất”,...); không có những từ ngữ không rõ nghĩa, những ký hiệu không phù hợp với bản chất sáng kiến;

- đ) Trường hợp sử dụng các thuật ngữ được dùng lần đầu tiên hoặc không thông dụng thì phải có chú thích để thuận tiện cho cơ sở tiếp nhận đơn xem xét.

4. Thông tin về chủ đầu tư tạo ra sáng kiến:

- a) Trường hợp tác giả sáng kiến không đồng thời là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến thì trong đơn cần nêu rõ chủ đầu tư tạo ra sáng kiến là cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào;

- b) Trường hợp sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật thì trong đơn cần ghi rõ thông tin này;

- c) Cơ quan, tổ chức của Nhà nước nơi tác giả sáng kiến công tác đương

nhiên là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến nếu tác giả sáng kiến sử dụng trụ sở, phương tiện vật chất - kỹ thuật, kinh phí của cơ quan, tổ chức để tạo ra sáng kiến và sáng kiến đó được áp dụng, áp dụng thử tại cơ quan, tổ chức đó;

d) Trường hợp tác giả đồng thời là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến thì ghi rõ: “Tác giả đồng thời là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến”;

đ) Trường hợp sáng kiến được tạo ra bởi đồng tác giả và một trong số đồng tác giả đó là người đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật để cùng những người khác tạo ra sáng kiến thì ghi rõ họ, tên, chức vụ, nơi công tác hoặc nơi thường trú của người đó.

5. Lĩnh vực áp dụng sáng kiến:

a) Nêu rõ lĩnh vực có thể áp dụng sáng kiến và vấn đề mà sáng kiến giải quyết;

b) Trường hợp sáng kiến được áp dụng ở nhiều lĩnh vực thì phải ghi tất cả các lĩnh vực đó.

6. Ngày sáng kiến được áp dụng lần đầu hoặc áp dụng thử:

a) Trường hợp sáng kiến đã được đưa vào áp dụng chính thức mà không trải qua các lần thử nghiệm nào thì ghi rõ ngày, tháng, năm áp dụng lần đầu tiên;

b) Trường hợp sáng kiến đang áp dụng thử nghiệm thì ghi rõ ngày, tháng, năm áp dụng thử lần đầu tiên;

c) Trường hợp sáng kiến đã trải qua nhiều lần thử nghiệm và đến ngày nộp đơn đã được áp dụng chính thức thì ghi rõ: “Áp dụng thử lần đầu tiên từ ngày ... tháng ... năm ...; áp dụng chính thức lần đầu tiên từ ngày ... tháng ... năm ...”.

7. Đánh giá lợi ích thu được hoặc dự kiến có thể thu được do áp dụng sáng kiến theo ý kiến của tác giả:

a) Tác giả phải trình bày một cách rõ ràng và khách quan hiệu quả của sáng kiến bằng cách so sánh hiệu quả khi áp dụng sáng kiến so với trường hợp không áp dụng giải pháp đó hoặc so với những giải pháp tương tự đã biết ở cơ sở hoặc nêu ở các văn bản, sách báo, tài liệu kỹ thuật dưới bất kỳ hình thức nào tác giả có thể tiếp cận công khai, qua đó nêu rõ sáng kiến đưa ra đem lại hiệu quả kinh tế, lợi ích xã hội cao hơn như thế nào;

b) Trường hợp sáng kiến là giải pháp cải tiến giải pháp đã biết trước đó thì cần phải đánh giá rõ hiệu quả áp dụng sáng kiến khắc phục được đến mức độ nào những nhược điểm của giải pháp đã biết.

8. Đánh giá lợi ích thu được hoặc dự kiến có thể thu được do áp dụng sáng kiến theo ý kiến của tổ chức, cá nhân đã tham gia áp dụng sáng kiến lần đầu, kể cả áp dụng thử (nếu có):

a) Các tổ chức, cá nhân đã tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu phải

có trách nhiệm cung cấp thông tin chi tiết về hiệu quả áp dụng sáng kiến theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 của Điều lệ sáng kiến và ký xác nhận vào Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến của tác giả hoặc có thể gửi ý kiến đánh giá bằng văn bản theo yêu cầu của tác giả hoặc cơ sở có thẩm quyền xét công nhận sáng kiến;

b) Trường hợp tác giả tự tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu mà không có sự tham gia của tổ chức, cá nhân nào khác thì mục này cần ghi rõ: “Ngoài tác giả (đồng tác giả), không có tổ chức, cá nhân nào tham gia áp dụng sáng kiến lần đầu”.

Điều 5. Hướng dẫn mô tả bản chất sáng kiến

1. Phần mô tả bản chất sáng kiến phải bộc lộ hoàn toàn bản chất của đối tượng được đề nghị công nhận là sáng kiến và phải có đầy đủ các thông tin đến mức căn cứ vào đó, bất kỳ người nào có hiểu biết trung bình về lĩnh vực áp dụng sáng kiến đều có thể thực hiện được giải pháp đó;

2. Khi mô tả bản chất sáng kiến, tác giả phải mô tả được tình trạng trước khi đưa ra sáng kiến để làm rõ tính mới của giải pháp đề nghị công nhận sáng kiến.

3. Tác giả có thể mô tả bản chất sáng kiến theo trình tự sau đây:

a) Mô tả tình trạng trước khi đưa ra sáng kiến;

b) Trình bày bản chất của sáng kiến, được mở đầu bằng nội dung trình bày mục đích mà sáng kiến cần đạt được hoặc nhiệm vụ, vấn đề mà sáng kiến cần giải quyết và phải nhằm khắc phục được nhược điểm, hạn chế của tình trạng trước khi đưa ra sáng kiến;

c) Mô tả đầy đủ và rõ ràng các bước thực hiện sáng kiến sao cho người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực áp dụng sáng kiến có thể đạt được mục đích đề ra của sáng kiến hoặc thực hiện được sáng kiến;

d) Nếu phần mô tả có hình vẽ (bản vẽ, thiết kế, sơ đồ, ảnh chụp mẫu sản phẩm) minh họa để làm rõ bản chất của sáng kiến thì phải có danh mục các hình vẽ và giải thích ngắn gọn mỗi hình vẽ đó theo cách bao gồm mô tả loại hình vẽ và tên của đối tượng được thể hiện trên hình vẽ đó;

đ) Trường hợp khi mô tả bản chất sáng kiến mà sử dụng các thuật ngữ chuyên môn để làm rõ nội dung thì thuật ngữ đó phải được giải thích.

Mục 2

TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN

Điều 6. Tiếp nhận và xem xét tính hợp lệ của Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến

1. Cơ sở khi nhận được Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến phải có trách nhiệm tiếp nhận và xem xét đơn yêu cầu công nhận sáng kiến theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Điều lệ sáng kiến và khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN.

2. Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến được xem xét hợp lệ khi đáp ứng quy định về thể thức và nội dung theo hướng dẫn tại Điều 4 và Điều 5 Quy định này và không thuộc đối tượng loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Điều lệ sáng kiến.

Điều 7. Thông báo kết quả xem xét tính hợp lệ của Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến

1. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, cơ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tác giả sáng kiến về kết quả xem xét tính hợp lệ của Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến.

2. Đối với trường hợp đơn có thiếu sót, thông báo cho tác giả sáng kiến về thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 01 tháng để tác giả sửa chữa bổ sung, gửi lại.

3. Đối với trường hợp từ chối chấp nhận đơn, thông báo cho tác giả rõ lý do nếu từ chối chấp nhận đơn.

4. Đối với trường hợp chấp nhận đơn hợp lệ, thông báo cho tác giả sáng kiến về việc chấp nhận đơn, ghi nhận các thông tin liên quan của đơn và lưu giữ hồ sơ đơn phù hợp với quy định.

5. Trường hợp chấp nhận đơn hợp lệ nhưng giải pháp trong đơn chưa hoàn thành áp dụng sáng kiến lần đầu tại cơ sở thì ngoài các nội dung thông báo tại khoản 4 Điều này, cần nêu rõ các nội dung sau:

- Chấp nhận đơn hợp lệ nhưng chưa đủ điều kiện xét công nhận sáng kiến vì giải pháp trong đơn chưa hoàn thành việc áp dụng sáng kiến lần đầu;

- Khi hoàn thành việc áp dụng sáng kiến lần đầu, đề nghị tác giả sáng kiến thông báo bằng văn bản và cung cấp bổ sung thông tin về hiệu quả áp dụng, áp dụng thử sáng kiến để cơ sở tiến hành đánh giá, công nhận sáng kiến.

Mục 3

XÉT CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN VÀ TRẢ THỦ LAO

Điều 8. Thời hạn xét công nhận sáng kiến

1. Thời hạn xét công nhận sáng kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Điều lệ sáng kiến và được quy định cụ thể như sau:

a) Trường hợp khi chấp nhận đơn hợp lệ mà trước đó tác giả đã hoàn thành việc áp dụng sáng kiến lần đầu thì việc xét công nhận sáng kiến được thực hiện trong khoảng thời gian 03 tháng tính từ ngày chấp nhận đơn;

b) Trường hợp tại thời điểm đơn yêu cầu công nhận sáng kiến được chấp nhận hợp lệ nhưng giải pháp nêu trong đơn chưa được áp dụng hoặc áp dụng thử thì việc xét công nhận sáng kiến chỉ được thực hiện khi giải pháp đó đã được đưa vào áp dụng hoặc áp dụng thử và thời hạn xét công nhận sáng kiến được thực hiện trong

khoảng thời gian 03 tháng tính từ ngày hoàn thành việc áp dụng sáng kiến lần đầu.

Điều 9. Đánh giá giải pháp nêu trong Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến

1. Cơ sở tiếp nhận Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến phải có trách nhiệm đánh giá giải pháp nêu trong đơn theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Điều lệ sáng kiến và Điều 4 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN. Kết quả đánh giá phải thể hiện bằng văn bản.

2. Để đánh giá tính mới của giải pháp nêu trong đơn, trước hết phải tiến hành tra cứu ở các nguồn thông tin sau đây:

a) Tất cả các hồ sơ yêu cầu công nhận sáng kiến đã được cơ sở tiếp nhận và có ngày nộp đơn sớm hơn;

b) Các văn bản, sách, tác phẩm báo chí, tài liệu kỹ thuật, tài liệu phục vụ cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, các báo cáo khoa học, báo cáo kết quả của các chương trình, đề tài nghiên cứu và các tài liệu khác thuộc cùng lĩnh vực áp dụng sáng kiến đã được công bố trước thời điểm tác giả nộp đơn yêu cầu công nhận sáng kiến dưới bất kỳ hình thức nào có thể tiếp cận công khai trong phạm vi cơ sở.

3. Mục đích của việc tra cứu thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này là tìm giải pháp có bản chất tương tự hoặc trùng lặp với giải pháp nêu trong đơn, trong đó:

a) Hai giải pháp được coi là trùng nhau khi có tất cả các dấu hiệu hoặc đặc điểm cơ bản trùng nhau hoặc tương đương, có thể thay thế được cho nhau;

b) Hai giải pháp được coi là tương tự nhau khi có phần lớn các dấu hiệu hoặc đặc điểm cơ bản trùng nhau hoặc tương đương, có thể thay thế được cho nhau.

4. Khi tiến hành tra cứu theo quy định tại khoản 2 Điều này phải tiến hành so sánh các dấu hiệu hoặc đặc điểm cơ bản của giải pháp nêu trong đơn với các dấu hiệu của giải pháp đối chứng được tìm thấy trong quá trình tra cứu thông tin, trong đó:

a) Dấu hiệu cơ bản của giải pháp có thể là đặc điểm về chức năng, công dụng, cấu tạo, liên kết, thành phần cùng với các dấu hiệu cơ bản khác tạo thành một tập hợp cần và đủ để xác định bản chất, nội dung của đối tượng;

b) Các dấu hiệu cơ bản của giải pháp nêu trong các tài liệu khác được thể hiện và phát hiện theo tài liệu mô tả hoặc dạng thể hiện thực tế của giải pháp đó.

5. Kết luận về tính mới của giải pháp nêu trong đơn:

a) Giải pháp nêu trong đơn được coi là có tính mới nếu không tìm thấy giải pháp đối chứng trong quá trình tra cứu thông tin hoặc có tìm thấy giải pháp đối chứng nhưng giải pháp nêu trong đơn có ít nhất một dấu hiệu cơ bản không có mặt trong giải pháp đối chứng và dấu hiệu đó được gọi là dấu hiệu cơ bản khác biệt;

b) Giải pháp nêu trong đơn được coi là không có tính mới nếu tìm thấy giải

pháp có bản chất tương tự hoặc trùng lặp với giải pháp đó theo quy định tại khoản 3 Điều này và phải thống kê được các giải pháp đối chứng tìm thấy, chỉ rõ các dấu hiệu trùng nhau, tên tài liệu đối chứng, số trang, số dòng, nguồn gốc tài liệu và ngày công bố của tài liệu tương ứng.

6. Trường hợp cần thiết phải tra cứu thông tin về tình trạng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật để đánh giá sáng kiến theo điều kiện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Điều lệ sáng kiến, cơ sở có thể tra cứu từ cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp có tại Cục Sở hữu trí tuệ và các nguồn thông tin khác do Cục Sở hữu trí tuệ quy định, có thể tham khảo trên Trang thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ tại địa chỉ: <http://www.noip.gov.vn> hoặc có thể thông qua đơn vị có chức năng tư vấn về sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật để hỗ trợ tra cứu về thông tin này.

7. Đánh giá về hiệu quả áp dụng sáng kiến theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Điều lệ sáng kiến:

a) Chưa đánh giá về hiệu quả áp dụng sáng kiến đối với trường hợp giải pháp nêu trong đơn chưa hoàn thành việc áp dụng, áp dụng thử tại cơ sở;

b) Trường hợp giải pháp nêu trong đơn đã hoàn thành việc áp dụng hoặc áp dụng thử tại cơ sở thì đánh giá khả năng mang lại lợi ích thiết thực theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Điều lệ sáng kiến, bằng cách so sánh hiệu quả khi áp dụng sáng kiến với trường hợp không áp dụng giải pháp đó hoặc với những giải pháp tương tự đã biết;

c) Trường hợp sáng kiến là giải pháp cải tiến giải pháp đã biết trước đó thì cần phải đánh giá rõ hiệu quả áp dụng sáng kiến khắc phục được đến mức độ nào những nhược điểm của giải pháp đã biết;

d) Trường hợp áp dụng sáng kiến mang lại hiệu quả về mặt kinh tế thì việc xác định tiền làm lợi thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Điều lệ sáng kiến;

đ) Cơ sở có thẩm quyền xét công nhận sáng kiến phải có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, xác minh thực tế hiệu quả áp dụng giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu công nhận sáng kiến.

8. Trường hợp cơ sở tiếp nhận đơn không có đủ chuyên môn để đánh giá giải pháp nêu trong đơn thì có thể mời chuyên gia trong lĩnh vực áp dụng sáng kiến tham gia Hội đồng Sáng kiến hoặc cho ý kiến tư vấn đánh giá bằng văn bản.

9. Trường hợp có tranh chấp về quyền tác giả hoặc có tố cáo, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến giải pháp nêu trong đơn thì phải giải quyết xong mới tổ chức xét công nhận sáng kiến và phải thông báo cho tác giả được biết về việc này.

Điều 10. Thành lập Hội đồng Sáng kiến

1. Người đứng đầu cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy định này thành lập Hội đồng Sáng kiến theo quy định tại Điều 8 của Điều lệ sáng kiến và khoản 1

Điều 8 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN và thực hiện theo quy định cụ thể như sau:

a) Mỗi sáng kiến hoặc mỗi lĩnh vực áp dụng sáng kiến, người đứng đầu cơ sở có thể thành lập một Hội đồng Sáng kiến để việc đánh giá, xem xét công nhận sáng kiến đảm bảo khách quan và có tính chuyên môn sâu;

b) Tác giả (đồng tác giả) của giải pháp nêu trong đơn không được là thành viên của Hội đồng Sáng kiến;

c) Khi thành lập Hội đồng Sáng kiến, người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến phải ban hành văn bản dưới dạng Quyết định.

2. Người đứng đầu cơ sở mà không phải là tác giả (đồng tác giả) hoặc người thân thích của tác giả (đồng tác giả) của giải pháp nêu trong đơn có thể xem xét không thành lập Hội đồng Sáng kiến trong các trường hợp sau:

a) Đã thông báo cho tác giả về việc từ chối công nhận sáng kiến khi có đủ căn cứ chứng minh giải pháp nêu trong đơn yêu cầu công nhận sáng kiến không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Điều lệ sáng kiến và Điều 4 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN;

b) Kết quả đánh giá theo quy định tại Điều 7 của Quy định này cho thấy giải pháp nêu trong đơn yêu cầu công nhận sáng kiến đã được áp dụng và mang lại hiệu quả rõ rệt ở cơ sở và đã có ý kiến đánh giá bằng văn bản của cơ quan chuyên môn cao hơn hoặc các chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực áp dụng sáng kiến, đủ căn cứ để kết luận giải pháp đó đáp ứng đủ các điều kiện để được công nhận là sáng kiến theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Điều lệ sáng kiến và Điều 4 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN.

Điều 11. Công nhận sáng kiến và cấp Giấy chứng nhận sáng kiến

1. Sau khi có kết quả xét công nhận sáng kiến, nếu không có ý kiến phản đối của cơ quan, tổ chức, cá nhân nào khác về kết quả đó thì đối với những giải pháp đủ điều kiện công nhận là sáng kiến, Người đứng đầu cơ sở phải có trách nhiệm ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy chứng nhận sáng kiến theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN và quy định cụ thể sau đây:

a) Với mỗi sáng kiến được công nhận, tác giả sáng kiến được cấp 01 Quyết định công nhận sáng kiến kèm theo Giấy chứng nhận sáng kiến và không cấp lại; trường hợp sáng kiến có đồng tác giả thì mỗi đồng tác giả được cấp 01 bản có giá trị như nhau;

b) Giấy chứng nhận sáng kiến phải có đầy đủ các thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Điều lệ sáng kiến và được làm theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN;

c) Quyết định công nhận sáng kiến và Giấy chứng nhận sáng kiến phải được lưu trữ 01 bản trong hồ sơ sáng kiến của cơ sở để phục vụ cho công tác tra cứu thông tin liên quan đến sáng kiến và quản lý hoạt động sáng kiến.

2. Trường hợp có yêu cầu, người đứng đầu cơ sở xem xét, cấp bản sao Quyết định công nhận sáng kiến và Giấy chứng nhận sáng kiến.

3. Kết quả xét công nhận sáng kiến phải được cơ sở thông báo bằng văn bản cho tác giả (đồng tác giả) được biết; trường hợp từ chối công nhận sáng kiến thì phải nêu rõ lý do.

4. Theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ sở công nhận sáng kiến có quyền huỷ bỏ việc công nhận sáng kiến theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN và hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Trước khi ra quyết định huỷ bỏ kết quả công nhận sáng kiến, Người đứng đầu cơ sở có thể thành lập và tổ chức họp Hội đồng sáng kiến để xem xét, tham mưu giải quyết và mời các cá nhân, đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và tác giả (đồng tác giả) dự họp để giải trình và thống nhất phương án xử lý;

b) Cuộc họp của Hội đồng Sáng kiến phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ ý kiến của những người dự họp và kết luận của Hội đồng;

c) Khi quyết định huỷ bỏ kết quả công nhận sáng kiến, thủ trưởng cơ sở phải thu hồi và huỷ bỏ quyết định công nhận và giấy chứng nhận sáng kiến đã cấp cho tác giả (đồng tác giả); thu hồi lại các khoản thù lao đã trả cho tác giả (đồng tác giả) và người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu (nếu có); thu hồi hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi, huỷ bỏ các chế độ, quyền lợi mà tác giả (đồng tác giả) được hưởng từ sáng kiến đó.

5. Đối với các cơ quan, tổ chức của Nhà nước, cơ quan, đơn vị cấp trên không xét công nhận sáng kiến đối với các Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến của tác giả sáng kiến làm việc tại cơ quan đơn vị cấp dưới mà cơ quan, đơn vị đó có tư cách pháp nhân độc lập đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quy định này.

Điều 12. Xét công nhận sáng kiến cho tác giả (đồng tác giả) là người đứng đầu cơ sở

1. Trường hợp sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật và người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến chính là tác giả (đồng tác giả) sáng kiến thì phải được đánh giá thông qua Hội đồng Sáng kiến của cơ sở quy định tại Điều 10 Quy định này và trước khi quyết định công nhận sáng kiến phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cơ sở đó hoặc Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Điều lệ sáng kiến và Điều 7 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN.

2. Trường hợp tác giả (đồng tác giả) sáng kiến là người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, bí thư cấp uỷ cấp huyện và tương đương, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thì trước khi quyết định công nhận sáng kiến phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc công

nhận sáng kiến, trường hợp không chấp thuận cần nêu rõ lý do.

3. Trường hợp tác giả (đồng tác giả) sáng kiến là người đứng đầu các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, bí thư Đảng uỷ cấp xã, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì kết quả xét công nhận sáng kiến ở cơ sở phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố. Phòng Kinh tế hạ tầng/ Phòng Kinh tế có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố chấp thuận hoặc không chấp thuận việc công nhận sáng kiến, trường hợp không chấp thuận cần nêu rõ lý do.

4. Các trường hợp khác do cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ sở đó xem xét chấp thuận.

5. Hồ sơ đề nghị xét chấp thuận kết quả xét công nhận sáng kiến cho các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN.

6. Thời hạn xem xét, chấp thuận việc công nhận sáng kiến cho các tác giả (đồng tác giả) quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN.

Điều 13. Trả thù lao cho tác giả sáng kiến và người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu

1. Trả thù lao cho tác giả sáng kiến và người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu là nghĩa vụ bắt buộc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Chủ đầu tư tạo ra sáng kiến có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng kiến và người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu theo quy định tại Điều 10 của Điều lệ sáng kiến.

3. Thỏa thuận giữa chủ đầu tư tạo ra sáng kiến với tác giả và với người tham gia áp dụng sáng kiến lần đầu thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN.

Chương III

ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN PHẠM VI ẢNH HƯỞNG, HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CỦA SÁNG KIẾN, ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỀ XÉT TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Điều 14. Thẩm quyền đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học

1. Người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng cấp cơ sở của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu để xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng cấp tỉnh và cấp toàn quốc của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu để xét tặng xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

Điều 15. Trách nhiệm tham mưu đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học

1. Người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tự lựa chọn bộ phận chuyên môn tham mưu, giúp việc để đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng cấp cơ sở của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng cấp tỉnh, cấp toàn quốc của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ công tác thi đua khen thưởng.

Chương IV

CÁC BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG SÁNG KIẾN

Điều 16. Phổ biến sáng kiến

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thực hiện các biện pháp sau đây để phổ biến sáng kiến:

1. Ứng dụng công nghệ thông tin triển khai xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về hoạt động sáng kiến của tỉnh Cao Bằng.

2. Lồng ghép trong các nội dung về thị trường khoa học và công nghệ, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, thông tin khoa học công nghệ tổ chức các hoạt động:

a) Tổ chức dịch vụ môi giới, chuyển giao sáng kiến và các hình thức giao dịch về sáng kiến (hội chợ, triển lãm); hỗ trợ việc chuyển giao sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật, hoặc sáng kiến của cá nhân, tổ chức không có đủ năng lực để áp dụng;

b) Hỗ trợ việc triển khai áp dụng sáng kiến lần đầu, thỏa thuận và phối hợp với chủ đầu tư tạo ra sáng kiến để công bố, phổ biến, áp dụng rộng rãi đối với những sáng kiến có khả năng áp dụng rộng rãi và mang lại lợi ích to lớn cho xã hội;

c) Công bố, phổ biến, áp dụng rộng rãi các sáng kiến là giải pháp quản lý và giải pháp tác nghiệp trong lĩnh vực quản lý hành chính, sự nghiệp của Nhà nước và

các sáng kiến tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật.

Điều 17. Khuyến khích phong trào thi đua lao động sáng tạo

1. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh, Tỉnh Đoàn Thanh niên và Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh tổ chức thực hiện các biện pháp sau đây nhằm khuyến khích quần chúng tham gia các phong trào thi đua sáng tạo:

a) Tổ chức các hội thi sáng tạo phải xác định các sáng kiến đã được công nhận là một trong những đối tượng quan trọng từ đó có biện pháp vận động, khuyến khích tác giả sáng kiến tham gia; tổ chức triển lãm kết quả lao động sáng tạo;

b) Tổ chức các diễn đàn cho hoạt động sáng kiến, như trang tin điện tử, câu lạc bộ sáng tạo; phổ biến, tuyên truyền về các tổ chức, cá nhân điển hình trong phong trào thi đua sáng tạo;

c) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Tỉnh Đoàn Thanh niên và các sở, ban, ngành tổ chức tổng kết hoạt động sáng kiến của tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 của Điều lệ sáng kiến.

2. Các cơ sở công nhận sáng kiến có thể áp dụng các biện pháp sau đây nhằm khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tạo ra và áp dụng sáng kiến:

a) Ưu tiên xem xét nâng lương, nâng bậc thợ, đào tạo nâng cao trình độ và các chế độ phúc lợi khác cho tác giả sáng kiến;

b) Ưu tiên xem xét cấp kinh phí và tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu phát triển và hoàn thiện, áp dụng sáng kiến.

Điều 18. Nghiên cứu phát triển và hoàn thiện, áp dụng sáng kiến

1. Việc áp dụng, chuyển giao sáng kiến thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN.

2. Những sáng kiến đã được cấp có thẩm quyền công nhận, đưa vào áp dụng có hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng, khả năng áp dụng rộng rãi và có tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh ưu tiên xem xét, cấp kinh phí và tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu phát triển và hoàn thiện, áp dụng sáng kiến để phổ biến cho công chúng áp dụng.

3. Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng kiến đã được ứng dụng hiệu quả để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

4. Trình tự, thủ tục mua sáng kiến thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và hướng dẫn

của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 19. Chi phí cho hoạt động sáng kiến

Nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung quy định tại Điều 8, khoản 1 Điều 14, Điều 15 và Điều 16 của Điều lệ Sáng kiến thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến và quy định của địa phương.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh

1. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh.

a) Hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá việc công nhận, áp dụng sáng kiến ở cơ sở;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng báo cáo kết quả hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quy định này và các văn bản pháp luật về hoạt động sáng kiến tới các doanh nghiệp và người lao động nhằm nâng cao nhận thức về hoạt động sáng kiến, khuyến khích phong trào thi đua lao động sáng tạo; có biện pháp phù hợp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động là tác giả sáng kiến.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và thủ trưởng các cơ sở xét công nhận sáng kiến trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền, phổ biến, tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi đơn vị quản lý phát huy tính tự chủ, sáng tạo, có nhiều sáng kiến được công nhận và áp dụng đem lại hiệu quả cao;

b) Hằng năm, trước ngày 15 tháng 01 hoặc trước ngày 05 tháng 9 đối với các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm báo cáo và cung cấp thông tin về hoạt động sáng kiến của cơ quan, đơn vị mình (theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN) gửi cho Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ. Số liệu báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hoặc từ thời

điểm bắt đầu năm học đến khi kết thúc năm học (đối với các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo) của năm (năm học) liền kề trước đó.

Điều 21. Quản lý hồ sơ sáng kiến

1. Cơ sở xét công nhận sáng kiến có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ sáng kiến theo quy định của pháp luật về lưu trữ để phục vụ việc khai thác, áp dụng sáng kiến và các công việc có liên quan đến hoạt động sáng kiến.

2. Trong quá trình tổ chức lưu trữ các đơn yêu cầu công nhận sáng kiến và các tài liệu kèm theo (nếu có), các cơ quan và đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này phải giữ bí mật thông tin cần được bảo mật theo yêu cầu của tác giả sáng kiến.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản gửi Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh

